	区分	日本語	English	Tiếng Việt
1	政策関係	ドイモイ政策	Doi Moi policy	chính sách Đổi mới
2		集団化	collectivization	tập đoàn hóa
3		市場経済化	market-oriented economic reform	cải cách kinh tế theo thị trường
4		工業化	industrialization	công nghiệp hóa
5		近代化	modernization	hiện đại hóa
6		インフラ整備	infrastructure building	xây dựng cơ sở hạ tầng
7		経済発展	economic development	phát triển kinh tế
8		労働力輸出	manpower export	xuất khẩu lao động
9		福祉	wellfare	phúc lợi
10		社会保障	social security	an ninh xã hội
11	行政単位	省	province	tỉnh
12		県	district	huyện
13		社(行政村)	commune	xã
14		村(自然村)	village	thôn
15		村(自然村)	vilage	làng
16		集落・村落	hamlet	xóm
17	公的組織	人民委員会	People's Committee	Uỷ Ban Nhân Dân
18		農協	Agricultural cooperative	hợp tác xã thành lập mới
19		合作社	Cooperative	hợp tác xã
20		大衆組織	mass organization/ Vietnam Fatherland Front	tổ chức quần chúng
21		農民会	Farmer's association	Hội Nông dân
22		女性連合会	Women's union	Hội Liên hiệp Phụ nữ
23		退役軍人会	War veterans' association	Hội Cựu chiến binh
24		老人会	Old person's asssociation	Hội Người cao tuổi
25		青年団(ホーチミン氏共産青年団)	Youth union	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
26	村落内の社会	ゾンホ(父系親族集団)	patrilinear lineage	dòng họ
27		共同体	community	cộng đồng
28		相互扶助	mutual aid	đối công
29		集会	meeting	cuộc họp
30		郷約	convention	hương ước
31	農業、農地	農業	agriculture	nông nghiệp
32		農村	rural village	nông thôn
33		自給自足	Self-sufficiency	cây trồng tự sản xuất và tư tiêu dùng
34		商品作物	cash crop	cây trồng để bán thu tiền mặt
35		野菜	vegetable	thực vật
36		果物	fruit	hoa quả
37		家畜	livestock	chăn nuôi gia súc
38		稲作	rice crop	vụ lúa
39		集約化	intensification	tăng cường
40		土地	land	đất
41		耕作地	cropland	đất trồng trọt
42		質入れ	mortgage	thế chấp
43		収穫量	crop yields	sản lượng mùa vụ
44		自家消費	captive consumption	nuôi nhốt tiêu thụ

45		農閑期	off-season of farming	nông nghiệp trái vụ
46		農繁期	farming season	bận nuôi mùa
47		井戸	well	giếng
48		灌漑	irrigation	thủy lợi
49		養殖池	aquaculture pond	ao cá
50		田	paddy field	ruộng
51		畑	field	nương
52		非農業経済活動	non-agricultural activities	các hoạt động phi nông nghiệp
53	非農業経済活動	職業	occupation	nghề nghiệp
54		送金	remittance	gửi tiền
55		企業	enterprise	doanh nghiệp
56		労働者	labour	lao động
57		工業	industry	ngành công nghiệp
58		工場	factory	nhà máy
59		外資系企業	foreign company	công ty nước ngoài
60		民間企業	private company	công ty tư nhân
61		雇用労働者	employed worker	người lao động theo hợp đồng
62		賃労働	wage labour	người lao động làm thuê
63		所得	income	thu nhập
64		商業	merchandise	thương nghiệp
65		小規模自営業(個人基礎)	self -managed small enterprise	cơ sở kinh doanh cá nhân
66		インフォーマルセクター	informal-sector	khu vực phi chính thống
67		女中	maid	người giúp việc
68		失業	unemployment	thất nghiệp
69	信用取引	信用取引	credit	tín dụng
70		貸借	loan	vay mượn
71		借りる	borrow	vay
72		貸す	lend	cho vay
73		借金	debt	nợ
74		担保	collateral	tài sản thế chấp
75		保証	guarantee	đảm bảo
76		制裁	sanction	xử phạt
77		マイクロファイナンス	microfinance	tín dụng nhỏ
78		利子	interest	lãi suất
79		利率	interest rate	tỷ lệ lãi suất
80		返済	repayment	trả nợ
81		返済遅延	overdue	quá hạn
82		不履行	default	mặc định
83	経済活動	稼ぐ	earn	kiếm được
84		売る	sell	bán
85		買う	buy	mua
86		消費する	consume	tiêu thụ
87		貯金する	save	tiết kiệm
88		投資する	invest	đầu tư
89		経営する	manage	kinh doanh
90		浪費する	waste	chất thải
91		貧しい	poor	nghèo
92		貧困	poverty	nghèo
93		豊かな	rich	giàu

94		格差	gap	khoảng cách
95		地方	rural area	khu vực nông thôn
96	その他	都市	city	thành phố
97		経済	economy	kinh tế
98		現金所得	cash income	thu nhập bằng tiền mặt
99		伝統	tradition	truyền thống
100		生活	living	cuộc sống
101		社会	society	xã hội